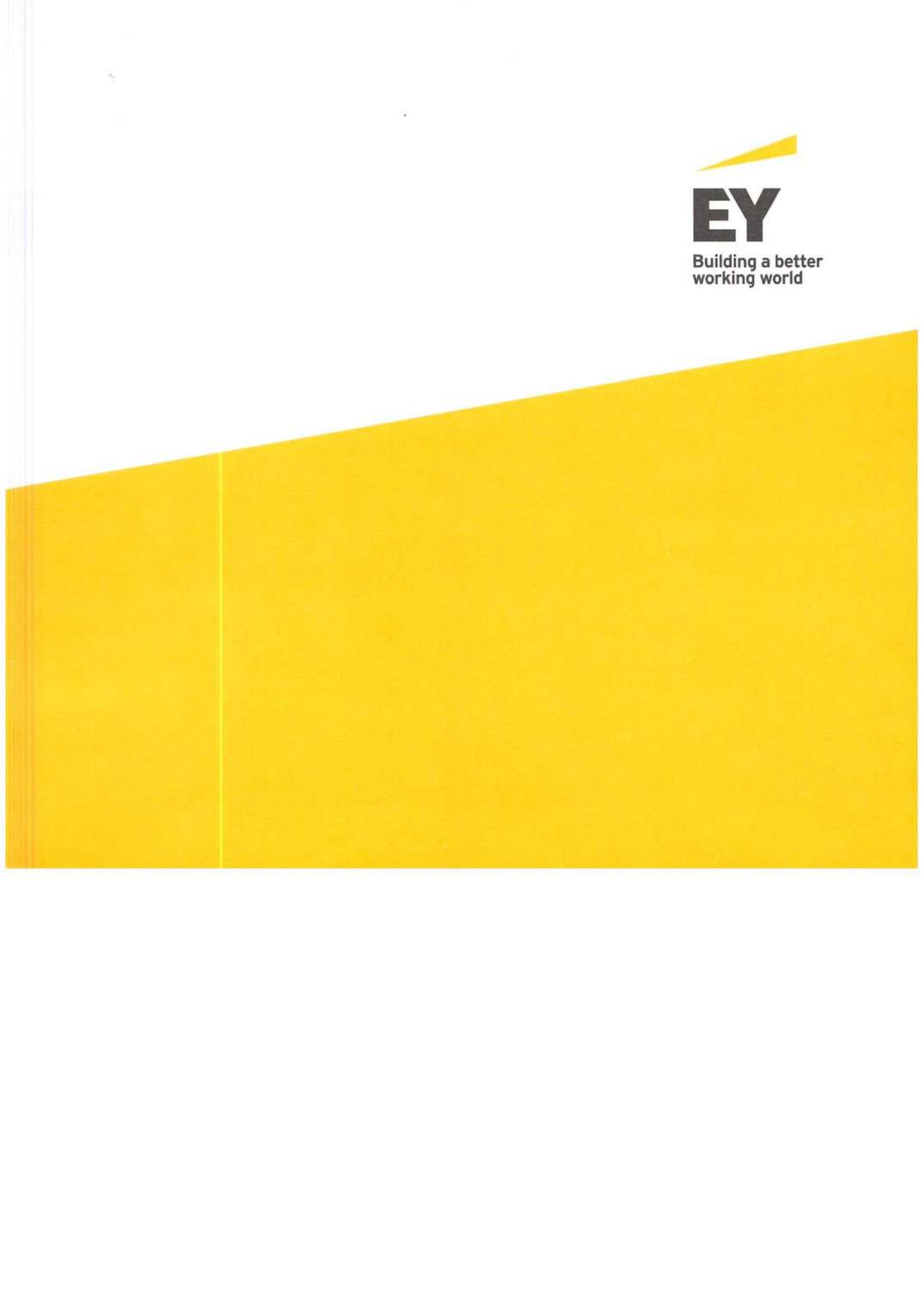
EY
Building a better
working world

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Đinh Tiến Ngự	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Nguyễn Tuấn Minh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12078222/67457516-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 26 tháng 4 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.074.198.466.037**	**1.610.768.527.889**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***257.530.771.882***	***83.257.498.765***
111	1. Tiền		43.756.255.543	49.223.219.313
112	2. Các khoản tương đương tiền		213.774.516.339	34.034.279.452
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***252.974.895.602***	***143.044.975.800***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	252.974.895.602	143.044.975.800
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***830.184.258.947***	***664.505.372.657***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	600.315.128.402	546.760.895.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	188.161.045.334	78.581.490.673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.708.085.211	39.162.986.733
140	***IV. Hàng tồn kho***		***653.361.652.001***	***649.437.900.893***
141	1. Hàng tồn kho	9	653.361.652.001	649.437.900.893
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***80.146.887.605***	***70.522.779.774***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.449.094.584	7.647.648.169
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	71.693.167.271	62.875.131.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.625.750	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.758.010.810.665**	**2.001.735.695.827**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***10.678.085.859***	***12.679.277.451***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.678.085.859	12.679.277.451
220	***II. Tài sản cố định***		***1.590.560.961.947***	***1.684.963.426.267***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.264.557.925.000	1.348.182.398.630
222	Nguyên giá		1.602.186.194.497	1.596.345.318.544
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(337.628.269.497)	(248.162.919.914)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	326.003.036.947	336.781.027.637
225	Nguyên giá		378.157.807.237	363.467.807.237
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.154.770.290)	(26.686.779.600)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***32.753.197.777***	***1.278.564.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.753.197.777	1.278.564.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***5.000.000.000***	***188.494.483.631***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	-	183.304.483.631
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.000.000.000	5.190.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***119.018.565.082***	***114.319.944.478***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	119.018.565.082	114.319.944.478
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.832.209.276.702**	**3.612.504.223.716**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.642.804.060.773**	**2.485.555.727.832**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.988.173.573.307***	***1.595.454.096.075***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	264.390.163.620	235.311.117.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	14.437.429.082	15.443.612.436
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.709.299.124	4.448.458.501
314	4. Phải trả người lao động		4.598.646.035	5.581.861.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.981.534.490	10.723.215.394
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	57.523.247.136	127.113.845.529
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.631.533.253.820	1.196.831.985.498
330	***II. Nợ dài hạn***		***654.630.487.466***	***890.101.631.757***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	153.297.710.221	241.642.037.899
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	501.332.777.245	648.459.593.858
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.189.405.215.929**	**1.126.948.495.884**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***1.189.405.215.929***	***1.126.943.745.884***
411	1. Vốn cổ phần		999.199.000.000	999.199.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*999.199.000.000*	*859.199.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	*140.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.706.215.929	95.244.745.884
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*95.244.745.884*	*75.588.357.906*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*62.461.470.045*	*19.656.387.978*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	***4.750.000***
431	1. Nguồn kinh phí		-	4.750.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.832.209.276.702**	**3.612.504.223.716**

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Nguyễn Tuấn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**21.1**	**3.205.529.347.342**	**2.783.260.612.992**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**(1.109.864.060)**	**(2.036.118.073)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**21.1**	**3.204.419.483.282**	**2.781.224.494.919**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**(2.877.807.830.408)**	**(2.493.657.381.146)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**326.611.652.874**	**287.567.113.773**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**22.677.085.722**	**18.368.247.137**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(197.966.552.576)**	**(154.037.703.716)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(180.343.184.007)*	*(131.754.536.249)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	**13**	**(5.588.919.320)**	**157.289.061**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**24**	**(55.347.632.021)**	**(52.680.904.973)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(30.440.881.995)**	**(28.117.841.305)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59.944.752.684**	**71.256.199.977**
31	**12. Thu nhập khác**		**4.734.527.303**	**310.767.472**
32	**13. Chi phí khác**		**(1.267.614.229)**	**(1.535.919.092)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**3.466.913.074**	**(1.225.151.620)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.411.665.758**	**70.031.048.357**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(950.195.713)**	**(2.174.529.868)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**62.461.470.045**	**67.856.518.489**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**62.461.470.045**	**67.856.518.489**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**625**	**692**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**625**	**692**

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Nguyễn Tuấn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.411.665.758**	**70.031.048.357**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất trả trước		117.921.820.537	109.490.891.920
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.575.164.562	(5.563.488.409)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.425.095.911)	(7.154.171.091)
06	Chi phí lãi vay	23	180.343.184.007	131.754.536.249
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**353.826.738.953**	**298.558.817.026**
09	Tăng các khoản phải thu		(135.928.061.498)	(84.191.456.989)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.955.251.108)	(260.713.104.446)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(136.156.653.144)	177.632.626.780
12	Tăng chi phí trả trước		(7.929.632.283)	(6.439.737.834)
14	Tiền lãi vay đã trả		(180.913.585.691)	(150.551.474.202)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.533.215.265)	(4.433.553.379)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.750.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(112.594.410.036)**	**(30.137.883.044)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(71.692.347.447)	(228.560.066.452)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		70.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.400.000.000)	(151.324.887.796)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.660.080.198	84.447.113.549
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(39.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		183.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.285.142.664	4.479.167.428
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**11.922.875.415**	**(330.158.673.271)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.766.001.430.953	2.459.950.686.323
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.427.603.233.401)	(2.026.928.261.491)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(63.471.443.862)	(84.846.469.442)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(59.951.940.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**274.926.753.690**	**288.224.015.390**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**174.255.219.069**	**(72.072.540.925)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**83.257.498.765**	**155.357.547.151**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.054.048	(27.507.461)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**257.530.771.882**	**83.257.498.765**

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Nguyễn Tuấn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 359 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 công ty con) như sau

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Thoái vốn trong Công ty TNHH Blueline ("Công ty Blueline") và Công ty TNHH Depak ("Công ty Depak") – các công ty liên kết

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 49% cổ phần của Công ty trong Công ty Blueline cho một số cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 147.000.000.000 VND. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu vốn góp tại Công ty Blueline.

Ngoài ra, trong năm 2023, Công ty cũng đã hoàn tất việc chuyển nhượng 28,8% cổ phần của Công ty trong Công ty Depak cho cá nhân, với tổng giá trị chuyển nhượng là 36.000.000.000 VND. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu vốn góp tại Công ty Depak.

4.2 Tăng vốn tại Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn - công ty con hiện hữu

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp với tổng số tiền là 173.000.000.000 VND vào Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này giữ nguyên là 100%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	854.326.868	1.196.562.253
Tiền gửi ngân hàng	42.901.928.675	48.026.657.060
Các khoản tương đương tiền (*)	213.774.516.339	34.034.279.452
TỔNG CỘNG	**257.530.771.882**	**83.257.498.765**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1 – 3,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 28,7 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	252.974.895.602	252.974.895.602	143.044.975.800	143.044.975.800
TỔNG CỘNG	**252.974.895.602**	**252.974.895.602**	**143.044.975.800**	**143.044.975.800**
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.190.000.000	5.190.000.000
TỔNG CỘNG	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.190.000.000**	**5.190.000.000**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75% đến 7,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,1% –7,5%/năm).

(**) Đây là khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương, số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 8 năm, đáo hạn vào ngày 18 tháng 11 năm 2029 với lãi suất 6,15%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 252,9 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày trong Thuyết minh số 19 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 143,04 tỷ VND).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	43.330.588.868	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	40.345.795.577	113.849.010.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	38.921.062.029	35.945.632.090
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giangr	37.717.127.176	-
Công ty TNHH Box-Pak (Hà Nội)	26.129.334.240	42.203.710.260
Công ty Cổ phần Xenlulo Quảng Bình	21.235.072.366	21.381.797.448
Công ty Cổ phần Phan Anh	17.423.679.794	29.185.587.516
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Bắc Kỳ	8.872.908.360	23.649.576.326
Phải thu khách hàng khác	366.339.559.992	280.545.581.492
TỔNG CỘNG	**600.315.128.402**	**546.760.895.251**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản phải thu đang được thế chấp tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 19.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn (*)	102.045.252.695	63.019.949.535
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	39.600.000.000	-
Powerchina Trade Solution Group Limited	11.077.483.108	11.077.483.108
Trung tâm Nghiên cứu Quản lý Môi trường	1.141.501.680	2.005.501.680
Các khoản trả trước cho người bán khác	34.296.807.851	2.478.556.350
TỔNG CỘNG	**188.161.045.334**	**78.581.490.673**

(*) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng số 2110/2022/HĐKT/MZNS-LS và hợp đồng số 0111/2023/HĐKT/MZNS-LS về việc cung cấp hệ thống máy móc thiết bị và lắp đặt cho dự án Giai đoạn II Nhà máy sản xuất giấy bao bì tại Công ty TNHH Miza Nghi Sơn.

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	12.484.946.766	11.045.628.460
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.521.412.580	5.641.514.747
Phải thu lãi tiền gửi	3.892.151.480	2.517.714.602
Ký quỹ, ký cược	19.346.972.250	19.024.312.645
Phải thu khác	462.602.135	933.816.279
TỔNG CỘNG	**41.708.085.211**	**39.162.986.733**
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	8.283.085.859	12.679.277.451
Ký quỹ, ký cược	2.395.000.000	-
TỔNG CỘNG	**10.678.085.859**	**12.679.277.451**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng (*)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	344.009.579.515	-	387.792.512.444	-
Công cụ dụng cụ	52.394.209.051	-	49.025.353.095	-
Thành phẩm	199.120.147.221	-	184.464.332.315	-
Hàng hóa	57.837.716.214	-	28.155.703.039	-
TỔNG CỘNG	**653.361.652.001**	**-**	**649.437.900.893**	**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	612.807.399.158	948.849.651.711	28.809.726.815	2.026.298.786	3.852.242.074	1.596.345.318.544
- Mua trong năm	-	3.538.126.913	435.185.185	100.050.000	-	4.073.362.098
- Đầu tư XDCB hoàn thành	701.107.273	86.000.000	1.539.321.582	-	-	2.326.428.855
- Thanh lý	-	-	(558.915.000)	-	-	(558.915.000)
Số cuối năm	613.508.506.431	952.473.778.624	30.225.318.582	2.126.348.786	3.852.242.074	1.602.186.194.497
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*2.479.667.793*	*9.678.639.707*	*1.484.060.430*	*479.833.290*	*737.820.064*	*14.860.021.284*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	44.321.366.063	184.920.536.028	16.349.911.697	835.439.117	1.735.667.009	248.162.919.914
- Hao mòn trong năm	17.179.520.336	68.589.217.231	3.519.587.599	389.919.646	346.019.771	90.024.264.583
- Thanh lý	-	-	(558.915.000)	-	-	(558.915.000)
Số cuối năm	61.500.886.399	253.509.753.259	19.310.584.296	1.225.358.763	2.081.686.780	337.628.269.497
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	568.486.033.095	763.929.115.683	12.459.815.118	1.190.859.669	2.116.575.065	1.348.182.398.630
Số cuối năm	552.007.620.032	698.964.025.365	10.914.734.286	900.990.023	1.770.555.294	1.264.557.925.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	363.467.807.237
- Tăng trong năm	14.690.000.000
Số cuối năm	378.157.807.237
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	26.686.779.600
- Hao mòn trong năm	25.467.990.690
Số cuối năm	52.154.770.290
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	336.781.027.637
Số cuối năm	326.003.036.947

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống máy móc RCP	25.811.500.000	-
Nhà lò hơi số 2	3.594.911.942	-
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.278.564.000
Xây dựng cơ bản khác	1.946.721.835	-
TỔNG CỘNG	**32.753.197.777**	**1.278.564.000**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Công ty TNHH Blue Line	Số 101/A12 Tổ 46, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	-	-	-	-	49	49	147.000.000.000	147.000.000.000
Công ty TNHH Depak	Tổ 9, khu 3, Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm từ plastic	-	-	-	-	28,8	28,8	36.000.000.000	36.000.000.000
TỔNG CỘNG					**-**	**-**			**183.000.000.000**	**183.000.000.000**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH Blue Line	*Công ty TNHH Depak*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	147.000.000.000	36.000.000.000	183.000.000.000
- Thoái vốn	(147.000.000.000)	(36.000.000.000)	(183.000.000.000)
Số cuối năm	-	-	-
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:			
Số đầu năm	304.483.631	-	304.483.631
- Phần lỗ từ công ty liên kết	(5.588.919.320)	-	(5.588.919.320)
- Thoái vốn	5.284.435.689	-	5.284.435.689
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	147.304.483.631	36.000.000.000	183.304.483.631
Số cuối năm	-	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.715.746.873	4.425.673.914
Chi phí mua bảo hiểm	3.119.585.592	2.124.669.058
Sửa chữa và bảo dưỡng	109.125.902	147.699.338
Chi phí trả trước khác	504.636.217	949.605.859
TỔNG CỘNG	**8.449.094.584**	**7.647.648.169**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	100.494.778.456	102.924.343.720
Công cụ dụng cụ	13.015.456.704	9.674.328.195
Sửa chữa và bảo dưỡng	911.937.608	282.882.061
Chi phí trả trước khác	4.596.392.314	1.438.390.502
TỔNG CỘNG	**119.018.565.082**	**114.319.944.478**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	36.982.212.399	36.982.212.399	-	-
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	29.917.306.640	29.917.306.640	2.477.331.000	2.477.331.000
Vipa Lausanne Sa	18.962.348.292	18.962.348.292	9.998.970.920	9.998.970.920
Công Ty Cổ Phần Opl Logistics	10.384.455.680	10.384.455.680	2.343.105.210	2.343.105.210
Công ty TNHH Kemira (Việt Nam)	9.241.528.050	9.241.528.050	-	-
Young Paper Co., Ltd	7.391.425.871	7.391.425.871	8.971.175.742	8.971.175.742
Phải trả người bán khác	151.510.886.688	151.510.886.688	211.520.534.276	211.520.534.276
TỔNG CỘNG	**264.390.163.620**	**264.390.163.620**	**235.311.117.148**	**235.311.117.148**
Dài hạn				
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd	83.848.531.122	83.848.531.122	93.735.613.890	93.735.613.890
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	22.103.247.433	22.103.247.433	21.446.760.158	21.446.760.158
Công ty Cổ phần Phan Anh	17.547.726.351	17.547.726.351	12.301.813.250	12.301.813.250
Phải trả người bán khác	29.798.205.315	29.798.205.315	114.157.850.601	114.157.850.601
TỔNG CỘNG	**153.297.710.221**	**153.297.710.221**	**241.642.037.899**	**241.642.037.899**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

15.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd	8.823.345.500	-
Hangzhou Wan Ke Paper Co., Ltd	1.710.008.027	-
Glopaper Supply Chain (Shenzhen) Co., Ltd	894.801.603	5.258.127.178
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd	-	3.506.683.401
Dongguan Shunjia Paper Co., Ltd	-	2.595.707.418
Phải trả cho các đối tượng khác	3.009.273.952	4.083.094.439
TỔNG CỘNG	**14.437.429.082**	**15.443.612.436**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	25.067.931.165	(21.839.394.411)	3.228.536.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	974.529.868	950.195.713	(1.533.215.265)	391.510.316
Thuế thu nhập cá nhân	2.941.298.111	225.566.184	(3.090.462.801)	76.401.494
Thuế tài nguyên	493.242.444	589.051.180	(1.069.443.064)	12.850.560
Các loại thuế khác	39.388.078	1.751.030.971	(1.790.419.049)	-
TỔNG CỘNG	**4.448.458.501**	**28.583.775.213**	**(29.322.934.590)**	**3.709.299.124**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số khấu trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	62.875.131.605	12.183.161.169	(3.365.125.503)	71.693.167.271
Thuế khác	-	4.830.147	(204.397)	4.625.750
TỔNG CỘNG	**62.875.131.605**	**12.187.991.316**	**(3.365.329.900)**	**71.697.793.021**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	7.746.213.710	8.316.615.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.235.320.780	2.406.600.000
TỔNG CỘNG	**11.981.534.490**	**10.723.215.394**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả LC UPAS	57.216.110.303	126.076.948.260
Phải trả khác	307.136.833	1.036.897.269
TỔNG CỘNG	**57.523.247.136**	**127.113.845.529**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*			*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	1.040.392.661.378	1.040.392.661.378	2.766.001.430.953	(2.346.427.122.541)	748.798.019	1.460.715.767.809	1.460.715.767.809
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 19.2)*	85.331.999.992	85.331.999.992	85.270.416.689	(73.331.999.992)	-	97.270.416.689	97.270.416.689
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác *(Thuyết minh số 19.3)*	7.844.110.868	7.844.110.868	7.844.110.868	(7.844.110.868)	-	7.844.110.868	7.844.110.868
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.4)*	63.263.213.260	63.263.213.260	65.702.958.454	(63.263.213.260)	-	65.702.958.454	65.702.958.454
	1.196.831.985.498	**1.196.831.985.498**	**2.924.818.916.964**	**(2.490.866.446.661)**	**748.798.019**	**1.631.533.253.820**	**1.631.533.253.820**
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 19.2)*	471.234.208.292	471.234.208.292	-	(85.270.416.689)	-	385.963.791.603	385.963.791.603
Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 19.3)*	39.122.811.731	39.122.811.731	-	(7.844.110.868)	-	31.278.700.863	31.278.700.863
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 19.4)*	138.102.573.835	138.102.573.835	11.898.900.000	(65.911.189.056)	-	84.090.284.779	84.090.284.779
TỔNG CỘNG	**648.459.593.858**	**648.459.593.858**	**11.898.900.000**	**(159.025.716.613)**	**-**	**501.332.777.245**	**501.332.777.245**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	118.395.302.373	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	6,5 – 9,5	Các khoản phải thu; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	48.391.315.287	-	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	6,5	Quyền sử dụng đất; Sổ tiết kiệm; Căn hộ của một số cá nhân và Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội	27.900.477.208	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	7,5 – 7,8	Quyền sử dụng đất, tài sản của một số cá nhân và Các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) – Chi nhánh Đống Đa	126.314.331.705	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	6,5 – 7,8	Tài sản cố định; tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.385.169.778	-	Gốc vay được trả từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	7,5	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	104.227.731.745	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024; lãi được trả hàng tháng	6,07 – 7,07	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Nam Thanh Hóa	79.982.489.938	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	6,5 – 7,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.546.696.000	1.005.600	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 4 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	5,2 – 6,5	Một số hàng hóa đã hình thành và/hoặc sẽ hình thành trong tương lai và các khoản phải thu của công ty con
	470.245.929.401	-	Gốc vay được trả từ tháng 2 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	8,0 – 9,9	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	179.753.704.147	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	7,47 – 8,68	Một số hợp đồng tiền gửi và hàng hóa của Công ty và sổ tiết kiệm của Bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	64.751.310.432	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	8 - 8,5	Một số hợp đồng tiền gửi, trái phiếu có kỳ hạn và các bất động sản thuộc sở hữu cá nhân của Ông Nguyễn Tuấn Minh và Bà Hoàng Thị Thu Giang

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Số nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	9.931.384.000	-	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	6,5	Một số hàng hóa và một số khoản phải thu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	5.303.723.312	216.390	Gốc vay được trả từ tháng 2 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	5,37 – 5,59	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
	94.642.261.757	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	7,88 – 8,7	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	20.967.709.683	-	Gốc vay được trả vào tháng 4 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	6,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do VIB phát hành thuộc quyền sở hữu của Công ty/ Ban lãnh đạo. Kèm theo đó là 6 triệu cổ phần tại CTCP Miza của ông Nguyễn Tuấn Minh
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	41.012.593.643	-	Gốc vay được trả vào tháng 4 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	6,4 – 6,7	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Ngô Quyền	29.963.637.400	-	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng	7,8	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Ngô Quyền
TỔNG CỘNG	**1.460.715.767.809**	**1.221.990**			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Vay ngân hàng dài hạn*

Đối tượng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	15.038.601.290	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	10,4	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên	1.416.916.697	Gốc vay trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	11,22 - 12,87	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	344.267.376.043	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	10,9	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy bao bì thuộc quyền sở hữu của Công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn	122.511.314.262	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	9,1	
TỔNG CỘNG	**483.234.208.292**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*97.270.416.689*			
Vay dài hạn	*385.963.791.603*			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 *Vay dài hạn đối tượng khác*

Đối tượng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	38.734.240.335	Gốc vay lãi được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028. Lãi được trả hàng tháng.	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	388.571.396	Gốc vay lãi được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng.	12,19	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**39.122.811.731**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*7.844.110.868*			
Vay dài hạn	*31.278.700.863*			

19.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty và công ty con hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	76.877.150.984	11.174.192.530	65.702.958.454	78.854.298.956	15.591.085.696	63.263.213.260
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ trên 1-5 năm	90.513.851.632	6.423.566.853	84.090.284.779	152.658.452.275	14.555.878.440	138.102.573.835
TỔNG CỘNG	**167.391.002.616**	**17.597.759.383**	**149.793.243.233**	**231.512.751.231**	**30.146.964.136**	**201.365.787.095**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	87.340.167.395	1.119.039.167.395
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	67.856.518.489	67.856.518.489
- Chia cổ tức	-	-	(59.951.940.000)	(59.951.940.000)
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
Năm nay:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	62.461.470.045	62.461.470.045
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929

20.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền (năm 2022: VND 600/cổ phiếu)	-	51.551.940.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức trả bằng tiền (năm 2022: VND 600/cổ phiếu)	-	8.400.000.000

20.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm (Số lượng)	*Số đầu năm (Số lượng)*
Cổ phiếu đã được duyệt	**99.919.900**	**99.919.900**
Cổ phiếu đã phát hành	**99.919.900**	**99.919.900**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	85.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	14.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**99.919.900**	**99.919.900**
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	85.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	14.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	999.199.000.000	999.199.000.000
Số cuối năm	999.199.000.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	**-**	***(59.951.940.000)***

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**3.205.529.347.342**	**2.783.260.612.992**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.809.258.197.134*	*1.888.299.170.891*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.396.271.150.208*	*894.961.442.101*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.109.864.060)**	**(2.036.118.073)**
Hàng bán bị trả lại	(1.065.302.300)	(2.036.118.073)
Giảm giá hàng bán	(44.561.760)	-
Doanh thu thuần về bán hàng	**3.204.419.483.282**	**2.781.224.494.919**

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	11.659.579.542	6.996.882.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.733.070.491	11.371.365.107
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	5.284.435.689	-
TỔNG CỘNG	**22.677.085.722**	**18.368.247.137**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.548.843.862.172	1.618.512.409.132
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.328.963.968.236	875.144.972.014
TỔNG CỘNG	**2.877.807.830.408**	**2.493.657.381.146**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	180.343.184.007	131.754.536.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.651.963.711	15.993.676.147
Chi phí khác	6.971.404.858	6.289.491.320
TỔNG CỘNG	**197.966.552.576**	**154.037.703.716**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	3.981.303.917	3.817.305.192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	977.026.500	982.786.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.911.484.953	47.862.449.210
- Chi phí bằng tiền khác	477.816.651	18.363.687
TỔNG CỘNG	**55.347.632.021**	**52.680.904.973**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	13.911.497.844	11.184.997.024
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.401.045.933	2.112.693.301
- Chi phí thuế, lệ phí	1.484.888.284	1.390.899.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.366.413.265	6.337.646.876
- Chi phí bằng tiền khác	4.277.036.669	7.091.604.255
TỔNG CỘNG	**30.440.881.995**	**28.117.841.305**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.534.498.146	1.362.407.463.306
Chi phí nhân công	62.983.948.421	56.935.566.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	117.921.820.537	109.490.891.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.467.689.201	146.694.994.811
Chi phí khác bằng tiền	6.380.234.789	7.572.473.903
TỔNG CỘNG	**1.649.288.191.094**	**1.683.101.390.096**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2022), miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	518.959.281	1.072.551.036
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	431.236.432	1.101.978.832
TỔNG CỘNG	**950.195.713**	**2.174.529.868**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.411.665.758	70.031.048.357
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	191.996.530	796.325.515
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty con (10%)	6.245.168.311	6.604.942.078
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	1.076.014.444	237.549.022
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	431.236.432	1.101.978.832
Chi phí thuế TNDN được miễn	(7.201.073.003)	(6.773.118.579)
Điều chỉnh khác	206.852.999	206.853.000
Chi phí thuế TNDN	**950.195.713**	**2.174.529.868**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con và các bên liên quan khác của Công ty và công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Blueline	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH Depak	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Blueline	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Góp vốn	-	39.200.000.000
		Thoái vốn	147.000.000.000	-
Công ty TNHH Depak	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thoái vốn	36.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức được chia	-	15.559.919.280
Ông Đinh Tiến Ngự	Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2023	Cổ tức được chia	-	608.416.290
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức được chia	-	2.587.867.830
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	Cổ tức được chia	-	753.752.040
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên HĐQT	Cổ tức được chia	-	68.970.000
Ông Trần Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cổ tức được chia	-	323.760.000
Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát	Cổ tức được chia	-	92.326.890

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và công ty con không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	577.730.973	581.179.676
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2023	521.541.835	529.958.397
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	390.513.138	373.569.112
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2023	545.204.864	270.040.315
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2023	142.657.600	-
Ông Trần Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	455.000.000
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 31 tháng 1 năm 2023	277.874.346	-
TỔNG CỘNG		**2.515.522.756**	**2.209.747.500**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	259.116.703	-

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.461.470.045	67.856.518.489
Điều chỉnh giảm cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	(8.400.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.461.470.045	59.456.518.489
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.919.900	85.919.900
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**99.919.900**	**85.919.900**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	625	692
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	625	692

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê nhà ở cho nhân viên theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	480.000.000	478.688.525
Từ 1 – 5 năm	1.920.000.000	2.396.065.574
Trên 5 năm	1.222.368.421	1.213.114.754
TỔNG CỘNG	**3.622.368.421**	**4.087.868.853**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	124.401,31	569.622,42
- Euro (EUR)	95,93	-

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra là các sản phẩm về giấy. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.741.525.833.360	462.893.649.922	3.204.419.483.282
Tổng doanh thu thuần	**2.741.525.833.360**	**462.893.649.922**	**3.204.419.483.282**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			326.611.652.874
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(263.199.987.116)
Lợi nhuận thuần trước thuế			63.411.665.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.195.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế			62.461.470.045
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			3.832.209.276.702
Tài sản bộ phận	*580.300.085.397*	*20.015.043.005*	*600.315.128.402*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.231.894.148.300*
Tổng nợ phải trả			2.642.804.060.773
Nợ phải trả bộ phận	*22.899.636*	*14.414.529.446*	*14.437.429.082*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*2.628.366.631.691*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			71.692.347.447
Khấu hao và hao mòn			115.492.255.273

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.314.923.754.800	466.300.740.119	2.781.224.494.919
Tổng doanh thu thuần	**2.314.923.754.800**	**466.300.740.119**	**2.781.224.494.919**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			287.567.113.773
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(217.536.065.416)
Lợi nhuận thuần trước thuế			70.031.048.357
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.174.529.868)
Lợi nhuận thuần sau thuế			67.856.518.489
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			3.612.504.223.716
Tài sản bộ phận	*539.468.469.465*	*7.292.425.786*	*546.760.895.251*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.065.743.328.465*
Tổng nợ phải trả			2.485.555.727.832
Nợ phải trả bộ phận	*19.046.860*	*15.424.565.576*	*15.443.612.436*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*2.470.112.115.396*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			*228.560.066.452*
Khấu hao và hao mòn			*104.725.564.508*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Nguyễn Tuấn Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn